

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>15.772.357.902.814</b>	<b>12.663.850.207.469</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>15.622.223.568.534</b>	<b>12.565.346.534.002</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	558.724.012.030	308.564.964.314
111.1	1.1. Tiền		261.043.247.203	201.151.935.146
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		297.680.764.827	107.413.029.168
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	1.881.562.493.347	1.549.046.274.503
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	6.708.782.064.177	5.243.743.725.184
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.729.076.767.590	3.779.178.042.796
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.714.623.233.300	1.615.308.476.240
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(20.554.381.015)	(28.431.004.933)
117	7. Các khoản phải thu	9	6.566.556.170	53.619.347.570
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		2.813.847.570	53.486.347.570
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.752.708.600	133.000.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		133.000.000	133.000.000
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.619.708.600	-
118	8. Trả trước cho người bán	9	23.506.518.057	21.135.273.595
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	29.407.626.454	36.101.403.942
122	10. Các khoản phải thu khác	9	6.107.239.736	3.002.523.445
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.578.561.312)	(15.922.492.654)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>150.134.334.280</b>	<b>98.503.673.467</b>
131	1. Tạm ứng		13.594.162.490	9.231.952.863
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		98.468.357	
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.400.303.673	7.665.228.021
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		931.833.660	893.430.260
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		127.109.566.100	80.713.062.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.580.067.967.887</b>	<b>1.342.980.181.165</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>965.990.421.592</b>	<b>750.343.966.349</b>
212	1. Các khoản đầu tư	11	965.990.421.592	750.343.966.349
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		155.399.552.630	41.007.379.429
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		810.590.868.962	709.336.586.920
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>147.889.985.267</b>	<b>131.416.882.683</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.388.247.797	12.569.448.484
222	1.1. Nguyên giá		109.396.669.476	89.953.237.422
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(80.008.421.679)	(77.383.788.938)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	118.501.737.470	118.847.434.199
228	2.1. Nguyên giá		175.611.308.861	173.208.004.861
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(57.109.571.391)	(54.360.570.662)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>254.006.105.463</b>	<b>261.341.171.964</b>
231	1. Nguyên giá		313.860.824.973	314.275.801.824
232a	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(59.854.719.510)	(52.934.629.860)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15</b>	<b>50.688.190.132</b>	<b>46.777.509.012</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>161.493.265.433</b>	<b>153.100.651.157</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.121.693.466	19.105.729.716
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	35.444.700.128	25.895.763.102
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	71.926.871.839	88.099.158.339
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>17.352.425.870.701</b>	<b>14.006.830.388.634</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.449.832.568.350</b>	<b>6.100.018.520.642</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>7.818.491.035.316</b>	<b>5.841.951.456.398</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	6.817.668.848.187	4.819.340.678.085
312	1.1. Vay ngắn hạn		6.817.668.848.187	4.819.340.678.085
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	199.816.666.662	376.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	271.794.358.226	39.617.787.653
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	3.703.342.540	9.261.510.278
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.772.970.163	4.141.733.170
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	56.079.585.920	73.816.803.238
323	7. Phải trả người lao động		4.415.385.344	4.726.744.169
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		9.408.552	168.596.552
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	66.000.740.201	62.998.576.869
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		60.294.546	244.986.666
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	207.282.922.915	300.115.900.807
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		186.886.512.060	151.518.138.911
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>631.341.533.034</b>	<b>258.067.064.244</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	569.262.500.000	199.651.666.665
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	33.511.108.968	33.511.108.968
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	230.577.141
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	28.567.924.066	24.673.711.470
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>28</b>	<b>8.902.593.302.351</b>	<b>7.906.811.867.992</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.902.593.302.351</b>	<b>7.906.811.867.992</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.806.917.200	4.927.409.917.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.900.636.840.000	4.900.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		4.900.636.840.000	4.900.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.453.765.501	29.265.860.000
411.4	1.3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.283.688.301)	(2.492.782.800)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	39	868.396.426.348	652.792.875.374
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.578.772.510	34.056.420.954
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		355.412.398.796	311.560.605.893
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		270.904.804.112	227.053.011.209
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.369.193.490.649	1.674.837.853.150
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	2.401.741.199.363	1.727.170.255.230
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(32.547.708.714)	(52.332.402.080)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		77.300.492.736	79.101.184.212
<b>420</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.352.425.870.701</b>	<b>14.006.830.388.634</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		5.109.824,95	5.028.241,29
	EUR		84.352,98	57.765,13
	GBP		40.378,99	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		489.845.250	489.825.250
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		218.434	238.434
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		963.028.940.000	959.988.530.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.488.280.000	10.552.040.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		200.004.950.000	4.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		556.415.590.000	461.520.310.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.950.000	2.430.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		31.979.251.700.000	26.872.935.050.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.688.952.660.000	22.283.452.350.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.026.444.240.000	682.966.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.655.255.410.000	3.600.644.250.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		30.525.850.000	15.664.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		578.073.540.000	290.207.840.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.668.000.840.000	1.652.187.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.513.593.520.000	1.447.750.000.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.267.670.000	102.298.110.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		659.869.740.000	277.151.500.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		36.445.590.000	40.192.750.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		60.741.180.000	49.722.960.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.308.577.381.578	1.630.987.771.952
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.212.535.047.929	1.616.354.145.533
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		62.520.586.484	
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		30.892.244.851	5.034.657.285
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.629.502.314	9.598.969.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.275.055.634.413	1.616.354.145.533
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.172.180.404.105	1.509.185.425.722
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		102.875.230.308	107.168.719.811

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		512.205.060	8.894.522.160
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.117.297.254	704.446.974



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam  
 Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		138.256.042.562	200.922.368.242	478.606.660.899	559.018.483.388
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	53.997.518.050	134.586.230.779	171.736.658.944	263.534.393.217
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	53.118.766.986	54.369.913.964	263.581.298.979	258.499.999.871
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	31.139.757.526	11.966.223.500	43.288.702.976	36.984.090.300
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.3	117.501.736.538	100.121.923.822	316.481.000.747	250.011.330.803
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.3	131.458.267.138	113.502.967.745	368.796.700.974	319.620.278.141
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.3	49.759.141.067	143.848.067.451	135.731.191.041	295.231.587.799
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		168.755.188.198	124.288.922.312	469.275.442.858	295.822.127.111
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	1.000.000.000	6.250.000.000	10.200.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		9.512.272.513	2.144.586.453	16.982.216.646	9.311.218.215
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.459.184.384	2.254.136.802	9.738.821.419	6.698.940.424
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		109.566.894	20.666.722.571	14.423.960.832	38.097.816.086
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	13.231.605.781	19.381.116.167	55.576.844.002	32.901.797.748
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>632.043.005.075</b>	<b>728.130.811.565</b>	<b>1.871.862.839.418</b>	<b>1.816.913.579.715</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		162.143.236.721	83.429.924.105	291.085.880.128	228.156.674.640
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	32.104.606.997	13.093.265.329	52.429.174.372	30.020.524.795
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	129.885.480.659	70.006.718.760	238.143.105.580	197.326.856.085
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		153.149.065	329.940.016	513.600.176	809.293.760
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		51.304	-	1.468.135.635	76.201.778
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	16.663.944.590	-	(67.158.552.596)	31.150.434.842
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		477.736.778	698.755.256	4.786.280.439	2.493.411.697
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	118.251.125.134	90.999.004.080	337.207.784.308	229.008.783.784
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	-	-	110.277.956	-
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	3.716.511.662	2.809.928.908	12.717.405.394	9.594.752.893
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	4.734.819.378	3.664.475.731	13.354.888.729	10.519.271.990
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	3.321.289.038	(1.212.817.820)	19.770.119.289	13.782.751.167
32	10. Chi phí hoạt động khác	32, 33	22.003.751.389	15.270.870.171	54.117.408.152	44.297.913.272
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>331.312.465.994</b>	<b>195.660.140.431</b>	<b>667.459.627.434</b>	<b>569.080.196.063</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		117.068.797	3.627.967	451.559.307	65.975.908
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		7.819.428.860	6.340.712.212	31.656.487.990	16.782.794.825
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết)	11	55.414.395.369	19.148.853.340	90.195.719.014	59.893.429.332
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>34</b>	<b>63.350.893.026</b>	<b>25.493.193.519</b>	<b>122.303.766.311</b>	<b>76.742.200.065</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		655.665.822	111.919.616	1.432.348.599	128.700.748
52	2. Chi phí lãi vay		86.367.176.957	75.797.280.760	238.572.553.045	199.513.870.787
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>35</b>	<b>87.022.842.779</b>	<b>75.909.200.376</b>	<b>240.004.901.644</b>	<b>199.642.571.535</b>
<b>61</b>	<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		-	-	-	-
<b>62</b>	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>36</b>	<b>33.643.177.061</b>	<b>35.442.175.307</b>	<b>109.617.604.110</b>	<b>103.291.478.397</b>
<b>70</b>	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>243.415.412.267</b>	<b>446.612.488.971</b>	<b>977.084.472.541</b>	<b>1.021.641.533.785</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
71	Thu nhập khác		985.822.604	589.513.962	2.381.190.390	1.581.680.472
72	Chi phí khác		190.400.653	3.320.138	296.292.866	65.929.568
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>37</b>	<b>795.421.951</b>	<b>586.193.824</b>	<b>2.084.897.524</b>	<b>1.515.750.904</b>
<b>90</b>	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>244.210.834.218</b>	<b>447.198.682.795</b>	<b>979.169.370.065</b>	<b>1.023.157.284.689</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		320.575.303.468	462.835.487.591	953.770.222.499	961.984.140.903
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(76.364.469.250)	(15.636.804.796)	25.399.147.566	61.173.143.786
<b>100</b>	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>38</b>	<b>27.702.902.904</b>	<b>82.038.813.024</b>	<b>164.996.063.297</b>	<b>180.447.670.408</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	35.557.777.033	79.881.183.448	144.929.564.201	172.365.219.225
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(7.854.874.129)	2.157.629.576	20.066.499.096	8.082.451.183
<b>200</b>	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>216.507.931.314</b>	<b>365.159.869.771</b>	<b>814.173.306.768</b>	<b>842.709.614.281</b>
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		217.030.606.183	365.771.899.541	815.973.998.243	844.133.432.033
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ					
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(522.674.869)	(612.029.770)	(1.800.691.475)	(1.423.817.752)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	(125.394.495.588)	(104.358.921.542)	215.603.550.974	(101.391.664.346)
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện khác</b>		<b>(125.394.495.588)</b>	<b>(104.358.921.542)</b>	<b>215.603.550.974</b>	<b>(101.391.664.346)</b>
401	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu					
402	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát					
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng



  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017**  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>979.169.370.065</b>	<b>1.023.157.284.689</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(546.651.458.032)</b>	<b>(425.492.362.351)</b>
03	Khấu hao TSCĐ		14.707.145.506	13.850.946.467
04	Các khoản dự phòng		(343.931.342)	1.365.606.139
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		39.045.833	-
06	Chi phí lãi vay		238.800.053.042	199.550.537.453
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(363.841.737.812)	(218.300.647.707)
08	Dự thu tiền lãi		(435.434.547.050)	(420.640.778.919)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(577.486.209)	(1.318.025.784)
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>231.734.617.297</b>	<b>228.553.492.705</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		238.143.105.580	197.326.856.085
13	(Hoàn nhập)/Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(7.876.623.918)	31.150.434.842
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.135.635	76.201.778
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(375.963.346.920)</b>	<b>(489.711.610.192)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(263.581.298.979)	(258.499.999.871)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(112.382.047.941)	(231.211.610.321)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>288.289.182.410</b>	<b>336.506.804.851</b>
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		(196.164.112.658)	(30.278.730.810)
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		528.143.931.509	249.000.685.991
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(949.898.724.794)	(348.509.624.237)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		116.299.293.913	87.826.548.915
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		50.672.500.000	(9.669.225.800)
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		6.698.373.199	(3.319.868.139)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(6.282.551.914)	(2.326.325.807)
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		(65.857.181.765)	(7.815.486.304)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.213.842.913	12.816.442.696
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(10.286.017.906)	(9.394.365.059)
43	Thuế TNDN đã nộp		(158.849.144.340)	(165.968.198.161)
44	Lãi vay đã trả		(237.783.798.492)	(225.936.234.033)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(5.594.673.948)	(3.263.779.985)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(159.188.000)	43.180.650
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(3.819.010.666)	(686.717.544)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(311.358.824)	(351.750.001)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		139.913.435.979	(320.313.224.059)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		431.931.580.150	445.248.383.835
	- Tiền lãi đã thu		431.814.838.450	431.414.690.035
	- Tiền thu khác		116.741.700	13.833.693.800
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.195.384.665)	(37.955.730.828)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(97.039.007.899)</b>	<b>(34.347.213.829)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(27.259.541.681)	(31.596.693.811)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		445.500.000	1.818.182
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.346.000.320.400)	(3.506.505.600.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		3.248.100.000.000	1.757.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		280.380.567.595	168.531.486.549
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.844.333.794.486)</b>	<b>(1.612.468.989.080)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(240.955.500)
73	Tiền vay gốc		33.900.509.456.229	26.056.641.632.738
73.2	- Tiền vay khác		33.900.509.456.229	26.056.641.632.738
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.708.981.286.127)	(24.708.589.312.870)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(31.708.981.286.127)	(24.708.589.312.870)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(393.320.000)	(91.845.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.191.531.850.102</b>	<b>1.347.719.519.368</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
<b>90</b>	<b>TĂNG/GIẢM TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>		<b>250.159.047.717</b>	<b>(299.096.683.541)</b>
<b>101</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>5</b>	<b>308.564.964.313</b>	<b>746.360.295.275</b>
101.1	Tiền		198.889.751.419	505.442.808.091
101.2	Các khoản tương đương tiền		107.413.029.168	235.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.262.183.726	5.917.487.184
<b>103</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>5</b>	<b>558.724.012.030</b>	<b>447.263.611.734</b>
103.1	Tiền		260.834.719.489	365.403.563.778
103.2	Các khoản tương đương tiền		297.680.764.827	83.176.255.556
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		208.526.714	(1.316.207.601)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		102.971.934.110.965	58.992.414.004.966
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(101.820.482.169.065)	(62.976.375.424.471)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.209.655.671.198	5.999.811.753.865
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		62.520.586.483	-
09	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.558.487.255)	(7.171.531.946)
12	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		969.414.676.000	94.724.878.200
13	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.706.894.778.700)	(1.484.117.259.871)
20	<b>Tăng /giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.677.589.609.626</b>	<b>619.286.420.743</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>1.630.987.771.952</b>	<b>1.244.049.806.891</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.034.657.285	2.192.903.193
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.598.969.134	2.393.587.360



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>3.308.577.381.578</b>	<b>1.863.336.227.634</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.308.577.381.578	1.863.336.227.634
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.275.055.634.413	1.854.520.159.918
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		30.892.244.851	7.775.733.262
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.629.502.314	1.040.334.454

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

  
  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/1/2016	Ngày 01/1/2017	Năm trước (Trình bày lại)		Năm nay		Ngày 30/9/2016 (Trình bày lại)	Ngày 30/9/2017
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.825.142.703.161	4.927.409.917.200	(240.955.500)	(4.002.070.842)	221.905.501	175.094.499	4.820.899.676.819	4.927.806.917.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông	28.2	4.800.636.840.000	4.900.636.840.000	-	-	-	-	4.800.636.840.000	4.900.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	29.265.860.000	-	-	221.905.501	(34.000.000)	29.285.860.000	29.453.765.501
1.3. Vốn khác của chủ sở hữu		(4.609.514.439)	-		(4.002.070.842)			(8.611.585.281)	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		(170.482.400)	(2.492.782.800)	(240.955.500)	-		209.094.499	(411.437.900)	(2.283.688.301)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		268.076.952.217	311.560.605.893	43.483.653.676		43.851.792.903		311.560.605.893	355.412.398.796
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		183.569.357.533	227.053.011.209	43.483.653.676		43.851.792.903		227.053.011.209	270.904.804.112
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		646.562.943.060	652.792.875.374	355.803.102.792	(457.194.767.140)	468.476.892.069	(252.873.341.096)	545.171.278.712	868.396.426.348
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.013.180.718	34.056.420.954		(4.477.972.815)		(477.648.444)	26.535.207.903	33.578.772.510
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.370.885.005.982	1.674.837.853.150	1.041.460.288.107	(347.819.463.288)	1.082.516.465.295	(388.160.827.797)	2.064.525.830.801	2.369.193.490.649
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	1.528.039.483.892	1.727.170.255.230	797.889.260.461	(150.492.607.203)	823.667.040.004	(149.096.095.871)	2.175.436.137.150	2.401.741.199.363
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(157.154.477.910)	(52.332.402.080)	243.571.027.646	(197.326.856.085)	258.849.425.291	(239.064.731.926)	(110.910.306.349)	(32.547.708.714)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.140.362.365	79.101.184.212		(1.423.817.751)		(1.800.691.476)	79.716.544.614	77.300.492.736
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>7.406.390.505.036</b>	<b>7.906.811.867.992</b>	<b>1.483.989.742.751</b>	<b>(814.918.091.836)</b>	<b>1.638.918.848.672</b>	<b>(643.137.414.314)</b>	<b>8.075.462.155.951</b>	<b>8.902.593.302.351</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/1/2016	Ngày 01/1/2017	Năm trước (Trình bày lại)		Năm nay		Ngày 30/9/2016 (Trình bày lại)	Ngày 30/9/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	646.562.943.060	652.792.875.374	355.803.102.792	(457.194.767.140)	468.476.892.069	(252.873.341.096)	545.171.278.712	868.396.426.348
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>646.562.943.060</b>	<b>652.792.875.374</b>	<b>355.803.102.792</b>	<b>(457.194.767.140)</b>	<b>468.476.892.069</b>	<b>(252.873.341.096)</b>	<b>545.171.278.712</b>	<b>868.396.426.348</b>

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu

  
Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng

  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là: 831 người (31 tháng 12 năm 2016: 720 người).

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 8.902.593.302.351 VND, tổng tài sản là 17.352.425.870.701 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

#### **Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Công ty liên kết***

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.177.236.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.  Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	237.701.890.000



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	<p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Theo đó, Công ty thực hiện trình bày lại dữ liệu của kỳ trước trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản tài chính cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính, chi tiết:

Mã số	Chi tiêu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Số đã trình bày	Số trình bày lại
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1.425.667.503.090	1.549.046.274.503
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	959.826.110.723	1.615.308.476.240
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	57.285.850	24.673.711.470
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(2.689.490.143)	652.792.875.374
417.2	Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	(151.094.747.873)	(52.332.402.080)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	Số đã trình bày		Số trình bày lại	
		Q3/2016	Lũy kế đến cuối quý này	Q3/2016	Lũy kế đến cuối quý này
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	262.614.748.784	471.263.426.563	134.586.230.779	263.534.393.217
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.122.776.912	98.830.064.602	54.369.913.964	258.499.999.871
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.109.756.000	64.019.977.478	143.848.067.451	295.231.587.799
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			2.144.586.453	9.311.218.215
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính			20.666.722.571	38.097.816.086
21.1	Doanh thu hoạt động tư vấn Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.811.309.024	47.409.034.300		
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	3.383.471.883	6.537.947.820	13.093.265.329	30.020.524.795
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	32.516.041.030	-	31.150.434.842
27	Chi phí môi giới chứng khoán	93.808.932.988	238.603.536.677	90.999.004.080	229.008.783.784
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			2.809.928.908	9.594.752.893
32	Chi phí hoạt động khác	15.270.870.171	42.932.307.135	15.270.870.171	44.297.913.272
92	Lợi nhuận kế toán trước thuế ( chưa thực hiện)	(22.565.148.700)	(12.850.467.338)	(15.636.804.796)	61.173.143.786
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	732.910.795	(6.846.521.042)	2.157.629.576	8.082.451.183
200	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	359.656.244.648	783.614.975.380	365.159.869.771	842.709.614.281
201	Lợi nhuận sau thuế để phân bổ cho chủ sở hữu	360.268.274.418	785.038.793.132	365.771.899.541	844.133.432.033
301	Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(577.333.222)	(469.732.934)	(104.358.921.542)	(101.391.664.346)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mã số	Chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Số đã trình bày 9 tháng năm 2016	Số trình bày lại 9 tháng năm 2016
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	949.133.673.563	1.023.157.284.689
2	Điều chỉnh cho các khoản	(381.525.484.813)	(425.492.362.351)
4	Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng	32.516.040.981	1.365.606.139
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	111.756.733.718	228.553.492.705
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	111.680.531.940	197.326.856.085
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		31.150.434.842
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(98.830.064.601)	(489.711.610.192)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(98.830.064.601)	(258.499.999.871)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	- (290.382.581.824)	(231.211.610.321)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	290.152.276.043	336.506.804.851
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	(261.490.341.131)	(30.278.730.810)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác	(17.209.851.362)	(7.815.486.304)
42	Tăng chi phí trả trước		(9.394.365.059)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		43.180.650
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(351.750.001)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	(320.621.793.410)	(320.313.224.059)

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### **4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

#### 4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### 4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục " Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, giá trị hợp lý là giá trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.9 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục – "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### 4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giá định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.12 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.13 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.14 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.15 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

**4.16 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

**4.17 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.18 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**4.19 Các hợp đồng mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.20 Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.22 Lợi ích của nhân viên**

**4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

**4.22.2 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm phát sinh

Khoản trợ cấp thôi việc này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

**4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### **4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

#### **4.24 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ**

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

#### **4.26 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.27 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

#### **4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### **4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.30 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại còn phải trả do đánh giá tăng FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.31 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.32 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
<b>Tiền</b>	<b>261.043.247.203</b>	<b>201.151.935.146</b>
Tiền mặt tại quỹ	352.070.011	286.126.343
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	260.691.177.192	200.865.808.803
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>297.680.764.827</b>	<b>107.413.029.168</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>558.724.012.030</b>	<b>308.564.964.314</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>48.310.249</b>	<b>4.992.705.854.500</b>
- Cổ phiếu	2.130.249	44.947.844.500
- Trái phiếu	46.180.000	4.947.758.010.000
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>3.932.254.848</b>	<b>89.291.382.365.576</b>
- Cổ phiếu	3.924.700.318	88.537.472.949.576
- Trái phiếu	7.000.000	746.893.000.000
- Chứng khoán khác	554.530	7.016.416.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.980.565.097</b>	<b>94.284.088.220.076</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.1 Tài sản tài chính FVTPL**

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết (1)</b>	<b>1.229.776.378.030</b>	<b>1.231.320.344.410</b>	<b>1.231.320.344.410</b>	<b>1.192.233.668.924</b>	<b>1.182.661.089.550</b>	<b>1.182.661.089.550</b>
HPG	118.755.072.479	141.882.148.400	141.882.148.400	62.389.734.766	62.883.142.250	62.883.142.250
SSC	89.052.898.063	101.283.138.000	101.283.138.000	165.218.161.649	116.537.119.900	116.537.119.900
FPT	13.472.063.466	13.407.030.000	13.407.030.000	183.082.847.113	183.665.416.000	183.665.416.000
PVS	65.438.050.342	63.029.100.800	63.029.100.800	77.970.999.907	63.439.447.600	63.439.447.600
DBC	286.494.198.091	282.718.790.800	282.718.790.800	251.288.227.278	291.843.753.000	291.843.753.000
ELC	206.857.597.895	149.209.408.800	149.209.408.800	206.857.447.945	235.373.954.000	235.373.954.000
PET	45.055.975.339	30.998.177.400	30.998.177.400	45.060.789.684	31.305.912.700	31.305.912.700
LAS	466.508.691	363.246.000	363.246.000	41.063.264.511	43.837.664.000	43.837.664.000
VAF	66.339.779.235	42.474.527.200	42.474.527.200	67.766.775.917	45.253.072.700	45.253.072.700
PLX	255.081.641.691	325.958.635.700	325.958.635.700			
Cổ phiếu niêm yết khác	82.762.592.738	79.996.141.310	79.996.141.310	91.535.420.154	108.521.607.400	108.521.607.400
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>134.268.418.880</b>	<b>130.446.669.437</b>	<b>130.446.669.437</b>	<b>82.191.081.939</b>	<b>64.047.684.853</b>	<b>64.047.684.853</b>
CTCP Kính Viglacera Đáp Cầu	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	-	-
CTCP Đường Mặt Trời	15.000.000.000	46.258.949.161	46.258.949.161	15.000.000.000	44.021.457.129	44.021.457.129
CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	86.611.847.388	74.850.099.776	74.850.099.776	34.534.510.447	10.688.607.224	10.688.607.224
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>218.640.000.000</b>	<b>218.640.000.000</b>	<b>218.640.000.000</b>			
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>301.155.479.500</b>	<b>301.155.479.500</b>	<b>301.155.479.500</b>	<b>302.337.500.100</b>	<b>302.337.500.100</b>	<b>302.337.500.100</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.883.840.276.410</b>	<b>1.881.562.493.347</b>	<b>1.881.562.493.347</b>	<b>1.576.762.250.963</b>	<b>1.549.046.274.503</b>	<b>1.549.046.274.503</b>

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, có 11.400.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 114.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.2 Tài sản tài chính AFS**

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết (1)</b>	<b>688.044.779.653</b>	<b>1.539.518.806.000</b>	<b>1.539.518.806.000</b>	<b>814.610.060.866</b>	<b>1.450.302.936.240</b>	<b>1.450.302.936.240</b>
VSC	81.714.222.987	106.162.227.600	106.162.227.600	175.885.933.796	204.374.352.000	204.374.352.000
TMS	110.702.221.259	301.853.073.600	301.853.073.600	113.028.048.762	246.273.781.100	246.273.781.100
OPC	113.376.260.629	215.461.519.000	215.461.519.000	113.218.396.107	151.464.696.600	151.464.696.600
DHC	41.912.907.432	57.852.102.000	57.852.102.000	42.189.091.850	64.455.037.500	64.455.037.500
SGN	204.121.265.063	683.256.717.000	683.256.717.000	204.116.454.286	562.729.138.440	562.729.138.440
HAH	26.089.446.970	22.112.108.000	22.112.108.000	26.089.635.366	24.868.239.200	24.868.239.200
SGC	1.514.960.064	4.820.400.000	4.820.400.000	1.524.936.566	4.622.340.000	4.622.340.000
CTD	107.469.672.611	145.606.448.000	145.606.448.000	107.474.155.061	127.765.695.000	127.765.695.000
Cổ phiếu niêm yết khác	1.143.822.639	2.394.210.800	2.394.210.800	31.083.409.072	63.749.656.400	63.749.656.400
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>158.182.027.300</b>	<b>175.104.427.300</b>	<b>175.104.427.300</b>	<b>147.905.540.000</b>	<b>165.005.540.000</b>	<b>165.005.540.000</b>
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	37.725.600.000	54.648.000.000	54.648.000.000	142.900.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Cty CP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300			
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	67.047.506.000	67.047.506.000	67.047.506.000	5.005.540.000	5.005.540.000	5.005.540.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>846.226.806.953</b>	<b>1.714.623.233.300</b>	<b>1.714.623.233.300</b>	<b>962.515.600.866</b>	<b>1.615.308.476.240</b>	<b>1.615.308.476.240</b>

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, có 7.489.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 74.896.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	11.603.575.929
- Trái phiếu chuyển đổi TMS	-	11.603.575.929
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	6.708.782.064.177	5.232.140.149.255
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.708.782.064.177</b>	<b>5.243.743.725.184</b>

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, có 2.316 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 4.349 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**7.4 Các khoản cho vay**

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	4.436.000.183.607	4.415.445.802.592	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	284.476.083.150	284.476.083.150	214.303.031.818	214.303.031.818
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	8.600.500.833	8.600.500.833	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.729.076.767.590</b>	<b>4.708.522.386.575</b>	<b>3.779.178.042.796</b>	<b>3.750.747.037.863</b>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 5.201.259.845.000 VND và 5.207.197.455.000 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ				Số dư đầu năm (trình bày lại)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>	<b>1.883.840.276.410</b>	<b>152.239.319.480</b>	<b>(154.517.102.543)</b>	<b>1.881.562.493.347</b>	<b>1.576.762.250.963</b>	<b>123.378.771.491</b>	<b>(151.094.747.873)</b>	<b>1.549.046.274.503</b>
Cổ phiếu niêm yết	1.229.776.378.030	112.657.060.336	(111.113.093.956)	1.231.320.344.410	1.192.233.668.924	91.209.567.974	(100.782.147.828)	1.182.661.089.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	134.268.418.880	39.582.259.144	(43.404.008.587)	130.446.669.437	82.191.081.939	32.169.203.517	(50.312.600.045)	64.047.684.853
Trái phiếu niêm yết	218.640.000.000	-	-	218.640.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	301.155.479.500	-	-	301.155.479.500	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100
<b>AFS</b>	<b>846.226.806.953</b>	<b>872.424.226.098</b>	<b>(4.027.799.751)</b>	<b>1.714.623.233.300</b>	<b>962.515.600.866</b>	<b>655.482.365.517</b>	<b>(2.689.490.143)</b>	<b>1.615.308.476.240</b>
Cổ phiếu niêm yết	688.044.779.653	855.501.826.098	(4.027.799.751)	1.539.518.806.000	814.610.060.866	638.382.365.517	(2.689.490.143)	1.450.302.936.240
Cổ phiếu chưa niêm yết	158.182.027.300	16.922.400.000	-	175.104.427.300	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.730.067.083.363</b>	<b>1.024.663.545.578</b>	<b>(158.544.902.294)</b>	<b>3.596.185.726.647</b>	<b>2.539.277.851.829</b>	<b>778.861.137.008</b>	<b>(153.784.238.016)</b>	<b>3.164.354.750.743</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(20.554.381.015)	(28.431.004.933)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2.813.847.570	53.486.347.570
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	<i>2.531.847.570</i>	<i>2.531.847.570</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.752.708.600	133.000.000
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>133.000.000</i>	<i>133.000.000</i>
3. Trả trước cho người bán	23.506.518.057	21.135.273.595
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.407.626.454	36.101.403.942
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>12.596.693.312</i>	<i>12.971.609.076</i>
5. Phải thu khác	6.107.239.736	3.002.523.445
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	<i>388.517.477</i>	<i>388.517.477</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(15.578.561.312)	(15.922.492.654)
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.009.379.105</b>	<b>97.936.055.898</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu cổ tức CTCP Công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.596.693.312	12.869.127.607	119.498.819	463.430.161	12.525.196.265	12.971.609.076
- CTCP Công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	-	101.000.000	-	101.000.000	-	101.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- CTCP Thủy điện Quế Phong	142.994.095	42.898.229	28.598.819	-	71.497.048	142.994.095
- Công ty cổ phần KSA POLYMER Hà Nội	-	-	30.000.000	30.000.000	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	-	-	60.900.000	60.900.000	-	-
- Phải thu giao dịch kỳ quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	11.348.699.217	11.620.229.378	-	271.530.161	11.348.699.217	11.622.614.981
Phải thu khác khó đòi	388.517.477	388.517.477	-	-	388.517.477	388.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.650.058.359</b>	<b>15.922.492.654</b>	<b>119.498.819</b>	<b>463.430.161</b>	<b>15.578.561.312</b>	<b>16.024.974.123</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tạm ứng	13.594.162.490	9.231.952.863
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.400.303.673	7.665.228.021
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	2.763.883.478	1.694.143.977
- Chi phí trả trước dịch vụ	5.636.420.195	5.971.084.044
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	931.833.660	893.430.260
Tài sản ngắn hạn khác	127.109.566.100	80.713.062.323
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	125.639.376.100	80.305.580.600
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	476.190.000	
- Khác	994.000.000	407.481.723
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	98.468.357	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.134.334.280</b>	<b>98.503.673.467</b>

(\*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá thị trường của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			155.399.552.630	41.007.379.429
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)			55.259.589.907	41.007.379.429
- Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn			100.139.962.723	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			810.590.868.962	709.336.586.920
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	20,10%	20,02%	567.708.774.766	478.275.257.353
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	20,01%	20,00%	81.666.680.876	74.703.544.923
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	20,01%	20,00%	161.215.413.321	156.357.784.644
<b>Tổng cộng</b>			<b>965.990.421.592</b>	<b>750.343.966.349</b>

- (1) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm có 55 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 12.960.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 129.606.660.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và 7.987.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 79.872.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 30 tháng 09 năm 2016:

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 VND
Số dư đầu năm	709.336.586.920	637.417.114.391
Mua trong kỳ	320.400	8.405.600.000
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	27.477.735.128	(3.891.899.609)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	90.195.719.014	59.893.429.330
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	-	-
- Phần chia sẻ lãi trong kỳ	90.195.719.014	59.893.429.330
Cổ tức thực nhận	(16.419.492.500)	(14.922.198.700)
Vốn khác		(4.002.070.842)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>810.590.868.962</b>	<b>682.899.974.570</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	1.293.553.642	89.953.237.422
Tăng trong kỳ	-	16.546.467.757	5.241.004.000	-	21.787.471.757
<i>Mua trong kỳ</i>	-	16.546.467.757	5.241.004.000	-	21.787.471.757
Giảm trong kỳ	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<b>2.609.391.520</b>	<b>87.942.307.614</b>	<b>17.551.416.700</b>	<b>1.293.553.642</b>	<b>109.396.669.476</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	1.174.346.307	77.383.788.938
Tăng trong kỳ	-	4.003.271.522	915.599.587	49.801.335	4.968.672.444
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	4.003.271.522	915.599.587	49.801.335	4.968.672.444
Giảm trong kỳ	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<b>2.609.391.520</b>	<b>66.724.392.202</b>	<b>9.450.490.315</b>	<b>1.224.147.642</b>	<b>80.008.421.679</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	8.674.719.177	3.775.521.972	119.207.335	12.569.448.484
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	-	21.217.915.412	8.100.926.385	69.406.000	29.388.247.797

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	64.216.579.438	64.947.047.965



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền</i> <i>sử dụng đất</i> VND	<i>Tài sản</i> <i>vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	56.887.231.019	109.671.558.000	6.649.215.842	173.208.004.861
Tăng trong kỳ	2.328.304.000	-	75.000.000	2.403.304.000
<i>Mua mới</i>	2.328.304.000	-	75.000.000	2.403.304.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Thanh lý,</i> <i>nhường bán</i>	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<b>59.215.535.019</b>	<b>109.671.558.000</b>	<b>6.724.215.842</b>	<b>175.611.308.861</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.188.404.092	-	4.172.166.570	54.360.570.662
Tăng trong kỳ	1.993.072.813	-	755.927.916	2.749.000.729
<i>Hao mòn trong</i> <i>kỳ</i>	1.993.072.813	-	755.927.916	2.749.000.729
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Thanh lý,</i> <i>nhường bán</i>	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<b>52.181.476.905</b>	<b>-</b>	<b>4.928.094.486</b>	<b>57.109.571.391</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.698.826.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.847.434.199
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<b>7.034.058.114</b>	<b>109.671.558.000</b>	<b>1.796.121.356</b>	<b>118.501.737.470</b>

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.505.076.411	48.118.076.411
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.176.634.411</b>	<b>157.789.634.411</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Nhà và đất</i> <u>VND</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	314.275.801.824
Giảm trong kỳ	(414.976.851)
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	<u>(414.976.851)</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<b><u>313.860.824.973</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	52.934.629.860
Tăng trong kỳ (khấu hao)	6.989.472.332
Giảm trong kỳ	(69.382.682)
- <i>Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	<u>(69.382.682)</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<b><u>59.854.719.510</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	261.341.171.964
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>254.006.105.463</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 804.220.550 đồng.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số dư đầu năm</i> <u>VND</u>
Chi phí phát triển phần mềm	24.681.379.804	20.770.698.684
Chi phí xây dựng cơ bản khác (máy móc thiết bị)	<u>26.006.810.328</u>	<u>26.006.810.328</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>50.688.190.132</u></b>	<b><u>46.777.509.012</u></b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <u>VND</u>	<i>Số dư đầu năm</i> <u>VND</u>
Chi phí trả trước dịch vụ dài hạn	<u>35.444.700.128</u>	<u>25.895.763.102</u>

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	6.236.942.201	7.567.907.481
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	27.875.030.855	39.731.416.589
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.380.616.046	8.010.246.862
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	25.774.769.047	27.131.335.840
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	5.658.251.567	5.658.251.567
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2016	1.262.123	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>71.926.871.839</u></b>	<b><u>88.099.158.339</u></b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	30.230.879.818	24.616.425.620
Thuế hoãn lại phải trả từ thu nhập của công ty con	(1.662.955.752)	57.285.850
	<b><u>28.567.924.066</u></b>	<b><u>24.673.711.470</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị: VND

Tài sản	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Mục đích đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	141.810.880.000	130.810.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	102.994.180.000	98.494.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm	6.665.000.000.000	5.168.100.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
<b>Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	55.000.000.000	41.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	209.479.370.000	185.139.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.283.955.988.000</b>	<b>5.733.215.988.000</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>4.819.340.678.085</b>	<b>33.300.809.456.229</b>	<b>31.302.481.286.127</b>	<b>6.817.668.848.187</b>
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.254.340.678.085	22.638.279.456.229	21.791.481.286.127	2.101.138.848.187
Vay ngắn hạn	1,5 – 7	3.565.000.000.000	10.662.530.000.000	9.511.000.000.000	4.716.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.971.000.000.000	6.866.000.000.000	6.337.000.000.000	3.500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		247.000.000.000	570.000.000.000	627.000.000.000	190.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		-	136.530.000.000	-	136.530.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	1.120.000.000.000	880.000.000.000	240.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
- NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM		-	530.000.000.000	530.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		347.000.000.000	1.240.000.000.000	1.137.000.000.000	450.000.000.000
<b>Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b>		-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.819.340.678.085</b>	<b>33.300.809.456.229</b>	<b>31.302.481.286.127</b>	<b>6.817.668.848.187</b>

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị 6.000.000 USD lãi suất 2,95% với kỳ hạn 3 tháng từ 19/5/2017 đến 18/8/2017 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 22.755 VND/USD, đến ngày 18/8/2017 khoản vay này được gia hạn với kỳ hạn từ 18/8/2017 đến 31/10/2017, lãi suất 3,12%. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn ký ngày 18/8/2017 với Ngân hàng CP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam với giá trị là 6.038.436 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>	<b>199.816.666.662</b>	<b>376.000.000.000</b>
Trái phiếu SSIBOND012015	-	76.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	(183.333.338)	
<b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>	<b>569.262.500.000</b>	<b>199.651.666.665</b>
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	269.500.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022017	300.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	-	(348.333.335)
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	(237.500.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>769.079.166.662</b>	<b>575.651.666.665</b>

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong kỳ tiếp theo. Tháng 1/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Tháng 4/2017 toàn bộ trái phiếu đã được đáo hạn.

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong kỳ Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ( Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính).

#### 22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	271.794.358.226	39.617.787.653
<b>Tổng cộng</b>	<b>271.794.358.226</b>	<b>39.617.787.653</b>

#### 23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.703.342.540</b>	<b>9.261.510.278</b>
Các khoản phải trả phí dịch vụ	-	2.261.250.000
CTCP Xây dựng và Thương mại TTT	2.418.020.814	2.418.020.814
Phải trả người bán khác	1.285.321.726	4.582.239.464
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.703.342.540</b>	<b>9.261.510.278</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Thuế giá trị gia tăng	118.622.328	5.482.965.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.561.827.703	51.481.407.842
Thuế thu nhập cá nhân	16.156.784.462	14.280.175.092
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	2.242.351.427	2.572.254.856
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.079.585.920</b>	<b>73.816.803.238</b>

### 25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.000.740.201</b>	<b>62.998.576.869</b>
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	9.632.745.016	6.468.105.688
Chi phí lãi trái phiếu	28.567.472.793	28.295.676.827
Chi phí lãi vay phải trả	6.185.521.505	5.667.044.384
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	247.777.778	981.350.992
Phí dịch vụ	775.000.000	630.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	3.717.658.172	2.212.907.642
Trích trước một phần lương tháng 13/2017	8.254.378.000	
Các khoản khác	8.620.186.937	18.743.491.336
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.000.740.201</b>	<b>62.998.576.869</b>

### 26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (*)	200.000.000.000	262.800.421.276
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	5.797.361.240	6.192.199.774
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	5.097.240.750	5.490.560.750
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	700.120.490	701.639.024
Phải trả tiền mua/bán cổ phiếu cho khách hàng	-	28.354.700.000
Phải trả khác	1.485.561.675	2.768.579.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>207.282.922.915</b>	<b>300.115.900.807</b>

(\*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
<b>Doanh thu chưa thực hiện:</b>		
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	4.491.927.766	4.491.927.766
	<b><u>33.511.108.968</u></b>	<b><u>33.511.108.968</u></b>

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

### 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.401.741.199.363	1.727.170.255.230
Lợi nhuận chưa thực hiện	(32.547.708.714)	(52.332.402.080)
Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL	(32.508.662.881)	(52.332.402.080)
Lợi nhuận chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	(39.045.833)	
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.369.193.490.649</u></b>	<b><u>1.674.837.853.150</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	-	652.792.875.374	34.056.420.954	311.560.605.893	227.053.011.209	1.674.837.853.150	79.101.184.212	7.906.811.867.992
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	815.973.998.243	-	815.973.998.243
Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	(34.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(34.000.000)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	-	215.603.550.974	-	-	-	-	-	215.603.550.974
Bán cổ phiếu quỹ	-	221.905.501	209.094.499	-	-	-	-	-	-	-	431.000.000
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh	-	-	-	-	-	(477.648.444)	-	-	-	-	(477.648.444)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	43.851.792.903	-	(43.851.792.903)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	43.851.792.903	(43.851.792.903)	-	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.392.510.065)	-	(61.392.510.065)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	27.477.735.126	-	27.477.735.126
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.800.691.476)	(1.800.691.476)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.900.636.840.000</b>	<b>29.453.765.501</b>	<b>(2.283.688.301)</b>	<b>-</b>	<b>868.396.426.348</b>	<b>33.578.772.510</b>	<b>355.412.398.796</b>	<b>270.904.804.112</b>	<b>2.369.193.490.649</b>	<b>77.300.492.736</b>	<b>8.902.593.302.351</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 28.3 Cổ phiếu

	Đơn vị: số lượng chứng khoán	
	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>490.063.684</b>	<b>490.063.684</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>490.063.684</b>	<b>490.063.684</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	490.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	490.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(218.434)</b>	<b>(238.434)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(218.434)	(238.434)
- Cổ phiếu phổ thông	(218.434)	(238.434)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>489.845.250</b>	<b>489.825.250</b>
- Cổ phiếu phổ thông	489.845.250	489.825.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**29.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2017 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2016 (trình bày lại) VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>6.422.361</b>		<b>199.580.016.530</b>	<b>159.252.118.480</b>	<b>40.327.898.050</b>	<b>104.362.018.676</b>
	PLX	681.620	67.918	46.294.598.118	31.408.321.647	14.886.276.471	
	SSC	1.346.890	70.000	94.282.300.000	76.165.263.586	18.117.036.414	
	LAS	3.075.300	13.285	40.856.678.912	37.207.495.527	3.649.183.385	1.870.522.042
	ABC	143.100	47.437	6.788.300.000	4.650.750.000	2.137.550.000	101.180.000
	ACB	37.500	25.874	970.270.000	691.346.779	278.923.221	
	HPG	9.650	32.024	309.027.500	274.313.231	34.714.269	47.250.919.539
	GIL						18.180.147.226
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.128.301		10.078.842.000	8.854.627.711	1.224.214.289	36.959.249.869
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>2.500.000</b>		<b>55.283.400.000</b>	<b>52.483.400.000</b>	<b>2.800.000.000</b>	
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	22.113	55.283.400.000	52.483.400.000	2.800.000.000	
<b>3</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>22.840.000</b>		<b>2.449.168.940.000</b>	<b>2.438.316.070.000</b>	<b>10.852.870.000</b>	<b>30.224.212.103</b>
	TP_TD1727397	2.500.000	103.138	257.845.000.000	252.687.500.000	5.157.500.000	
	TP_TD1724416	500.000	102.785	51.392.500.000	51.013.500.000	379.000.000	
	TP_TD1727396	1.000.000	104.386	104.386.000.000	102.093.000.000	2.293.000.000	
	TP_TD1732404	1.000.000	108.863	108.863.000.000	106.464.000.000	2.399.000.000	
	TP_TD1518355	2.000.000	106.479	212.958.000.000	212.908.000.000	50.000.000	3.497.500.000
	TP_TD1518356	2.500.000	106.016	265.040.000.000	264.977.500.000	62.500.000	1.706.833.333
	Trái phiếu niêm yết khác	13.340.000		1.448.684.440.000	1.448.172.570.000	511.870.000	25.019.878.770
<b>4</b>	<b>Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh</b>					<b>16.750.000</b>	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>31.762.361</b>		<b>2.704.032.356.530</b>	<b>2.650.051.588.480</b>	<b>53.997.518.050</b>	<b>134.586.230.779</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 3/2017 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 3/2016 (trình bày lại) VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>7.343.665</b>		<b>180.351.546.280</b>	<b>212.316.853.277</b>	<b>(31.965.306.997)</b>	<b>(9.709.836.303)</b>
	ABC	1.161.302	19.836	23.035.240.000	36.275.250.000	(13.240.010.000)	
	PVS	3.860.000	16.800	64.848.000.000	77.810.665.580	(12.962.665.580)	
	VSC	979.210	57.557	56.360.449.480	61.831.497.477	(5.471.047.997)	
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.343.153		36.107.856.800	36.399.440.220	(291.583.420)	(9.709.836.303)
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>370.000</b>		<b>7.659.000.000</b>	<b>7.770.000.000</b>	<b>(111.000.000)</b>	
<b>3</b>	<b>Trái phiếu</b>						<b>(3.383.429.026)</b>
<b>4</b>	<b>Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh</b>					<b>(28.300.000)</b>	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.713.665</b>		<b>188.010.546.280</b>	<b>220.086.853.277</b>	<b>(32.104.606.997)</b>	<b>(13.093.265.329)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2017 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
1	<b>Loại FVTPL</b>	<b>1.883.840.276.410</b>	<b>1.881.562.493.347</b>	<b>(2.277.783.063)</b>	<b>74.488.930.610</b>	<b>(76.766.713.673)</b>	<b>53.118.766.986</b>	<b>(129.885.480.659)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	1.229.776.378.030	1.231.320.344.410	1.543.966.380	84.275.101.408	(82.731.135.028)	47.154.345.631	(129.885.480.659)
	PVS	65.438.050.342	63.029.100.800	(2.408.949.542)	(12.984.000.407)	10.575.050.865	10.575.658.108	(607.243)
	ELC	206.857.597.895	149.209.408.800	(57.648.189.095)	(2.570.619.545)	(55.077.569.550)	-	(55.077.569.550)
	SSC	89.052.898.063	101.283.138.000	12.230.239.937	(695.168.849)	12.925.408.786	12.925.408.786	-
	DBC	286.494.198.091	282.718.790.800	(3.775.407.291)	(3.761.140.666)	(14.266.625)	1.170.300	(15.436.925)
	VAF	66.339.779.235	42.474.527.200	(23.865.252.035)	(15.655.889.635)	(8.209.362.400)	-	(8.209.362.400)
	LAS	466.508.691	363.246.000	(103.262.691)	5.332.895.794	(5.436.158.485)	39.707.900	(5.475.866.385)
	PLX	255.081.641.691	325.958.635.700	70.876.994.009	97.130.421.702	(26.253.427.693)	-	(26.253.427.693)
	HPG	118.755.072.479	141.882.148.400	23.127.075.921	1.643.989.024	21.483.086.897	21.507.322.537	(24.235.640)
	Cổ phiếu khác	141.290.631.543	124.401.348.710	(16.889.282.833)	15.834.613.990	(32.723.896.823)	2.105.078.000	(34.828.974.823)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	134.268.418.880	130.446.669.437	(3.821.749.443)	(9.786.170.798)	5.964.421.355	5.964.421.355	-
	DCC	17.456.571.492	9.337.620.500	(8.118.950.992)	(8.118.950.992)	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	116.811.847.388	121.109.048.937	4.297.201.549	(1.667.219.806)	5.964.421.355	5.964.421.355	-
3	Trái phiếu niêm yết	218.640.000.000	218.640.000.000					
4	Trái phiếu chưa niêm yết	301.155.479.500	301.155.479.500					



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ((2)-[1]) Quý 3/2017 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	<b>Loại AFS</b>	<b>846.226.806.953</b>	<b>1.714.623.233.300</b>	<b>868.396.426.347</b>	<b>993.790.921.935</b>	<b>(125.394.495.588)</b>	<b>11.939.786.510</b>	<b>(137.334.282.098)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	688.044.779.653	1.539.518.806.000	851.474.026.347	956.818.821.935	(105.344.795.588)	11.939.786.510	(117.284.582.098)
	VSC	81.714.222.987	106.162.227.600	24.448.004.613	46.954.304.999	(22.506.300.386)	-	(22.506.300.386)
	TMS	110.702.221.259	301.853.073.600	191.150.852.341	199.200.752.144	(8.049.899.803)	-	(8.049.899.803)
	OPC	113.376.260.629	215.461.519.000	102.085.258.371	92.758.275.493	9.326.982.878	9.338.656.000	(11.673.122)
	CTD	107.469.672.611	145.606.448.000	38.136.775.389	44.098.289.539	(5.961.514.150)	775.389	(5.962.289.539)
	DHC	41.912.907.432	57.852.102.000	15.939.194.568	13.582.851.041	2.356.343.527	2.356.419.000	(75.473)
	HAH	26.089.446.970	22.112.108.000	(3.977.338.970)	(3.785.132.166)	(192.206.804)	69.196	(192.276.000)
	SGN	204.121.265.063	683.256.717.000	479.135.451.937	556.784.145.914	(77.648.693.977)	-	(77.648.693.977)
	Cổ phiếu khác	2.658.782.703	7.214.610.800	4.555.828.097	7.225.334.970	(2.669.506.873)	243.866.925	(2.913.373.798)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	158.182.027.300	175.104.427.300	16.922.400.000	36.972.100.000	(20.049.700.000)	-	(20.049.700.000)
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	37.725.600.000	54.648.000.000	16.922.400.000	36.972.100.000	(20.049.700.000)	-	(20.049.700.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	120.456.427.300	120.456.427.300	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.730.067.083.363</b>	<b>3.596.185.726.647</b>	<b>866.118.643.284</b>	<b>1.068.279.852.545</b>	<b>(202.161.209.261)</b>	<b>65.058.553.496</b>	<b>(267.219.762.757)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 (Trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	31.139.757.526	11.966.223.500	43.288.702.976	36.984.090.300
Từ tài sản tài chính HTM	117.501.736.538	100.121.923.822	316.481.000.747	250.011.330.803
Từ các khoản cho vay và phải thu	131.458.267.138	113.502.967.745	368.796.700.974	319.620.278.141
Từ tài sản tài chính AFS	49.759.141.067	143.848.067.451	135.731.191.041	295.231.587.799
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	<i>19.030.536.400</i>	<i>6.109.756.000</i>	<i>23.349.143.100</i>	<i>64.019.977.478</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán</i>	<i>30.728.604.667</i>	<i>137.738.311.451</i>	<i>112.382.048.441</i>	<i>231.211.610.321</i>
VSC	9.706.913.186	10.078.647.212	12.742.020.330	10.078.647.212
TMS	310.164.922	38.526.871.340	15.702.372.699	111.791.980.359
VEAM	19.257.700.000	-	49.435.600.000	-
VHL	9.359.999	19.845.459.962	32.744.864.591	40.053.191.710
Khác	1.444.466.560	69.287.332.937	1.757.190.821	69.287.791.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>329.858.902.269</b>	<b>369.439.182.518</b>	<b>864.297.595.738</b>	<b>901.847.287.043</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 (Trình bày lại) VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.063.805.940	-	(7.876.623.918)	31.150.434.842
(Hoàn nhập)/Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	13.600.138.650	-	(59.281.928.678)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.663.944.590</b>	<b>-</b>	<b>(67.158.552.596)</b>	<b>31.150.434.842</b>

**31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	181.344.490	1.535.005.597	1.351.840.382	4.590.602.661
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	325.528.578	11.320.734.354	2.821.127.667	16.639.476.748
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	6.711.424.407	2.484.862.224	18.440.216.858	5.561.086.309
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	4.914.154.373	3.020.704.335	9.676.291.617	3.909.377.089
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	143.965.049	-	20.874.932.183	-
Doanh thu khác	955.188.884	1.019.809.657	2.412.435.295	2.201.254.941
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.231.605.781</b>	<b>19.381.116.167</b>	<b>55.576.844.002</b>	<b>32.901.797.748</b>

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	118.251.125.134	90.999.004.080	337.207.784.308	229.008.783.784
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	110.277.956	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.321.289.038	(1.212.817.820)	19.770.119.289	13.782.751.167
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.716.511.662	2.809.928.908	12.717.405.394	9.594.752.893
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.734.819.378	3.664.475.731	13.354.888.729	10.519.271.990
Chi phí dịch vụ khác (Thuyết minh số 33)	22.003.751.389	15.270.870.171	54.117.408.152	44.297.913.272
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.027.496.601</b>	<b>111.531.461.070</b>	<b>437.277.883.828</b>	<b>307.203.473.106</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	42.592.462.496	27.806.915.184	118.584.532.093	74.343.155.999
Chi phí hoạt động lưu ký	4.734.819.378	3.664.475.731	13.354.888.729	10.519.271.990
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	59.832.523.236	43.600.163.245	174.950.744.473	117.411.536.518
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.256.618.250	2.672.965.000	9.278.862.500	7.671.775.500
Chi phí vật tư văn phòng	240.984.749	168.031.489	673.234.946	462.081.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.589.233.522	719.251.510	3.987.250.122	2.206.820.641
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	3.728.498.377	3.051.959.172	10.703.620.370	9.629.886.830
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(196.523.724)	-	(343.931.342)	1.365.606.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.881.262.183	14.574.985.760	61.758.500.486	44.988.924.292
Chi phí về vốn	13.086.187.375	8.252.551.996	27.838.731.359	23.216.653.439
Chi phí chia sẻ trên lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	2.938.841.234	982.106.147	8.433.189.238	2.032.062.629
Chi phí khác	1.342.589.525	6.038.055.836	8.058.260.854	13.355.697.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.027.496.601</b>	<b>111.531.461.070</b>	<b>437.277.883.828</b>	<b>307.203.473.106</b>

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	2.422.592.445	1.667.879.965	6.712.880.673	4.722.491.859
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	854.969.554	105.292.332	1.032.805.346	174.482.720
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	4.176.524.234	1.383.196.071	12.045.389.958	4.806.044.385
Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán	-	135.706.230	-	2.586.478.392
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	10.100.904.001	6.366.911.660	19.899.002.778	15.898.768.249
Chi phí cho thuê văn phòng	3.489.069.748	4.675.692.589	11.591.806.394	12.154.126.058
Dự phòng phải thu khó đòi	(196.523.724)	-	(343.931.342)	1.365.606.139
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(196.523.724)	-	(343.931.342)	1.365.606.139
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khác	-	-	-	-
Chi phí khác	1.156.215.131	936.191.324	3.179.454.345	2.589.915.470
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.003.751.389</b>	<b>15.270.870.171</b>	<b>54.117.408.152</b>	<b>44.297.913.272</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	117.068.797	3.627.967	451.559.307	65.975.908
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.819.428.860	6.340.712.212	31.656.487.990	16.782.794.825
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết	55.414.395.369	19.148.853.340	90.195.719.014	59.893.429.332
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.350.893.026</b>	<b>25.493.193.519</b>	<b>122.303.766.311</b>	<b>76.742.200.065</b>

**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	39.045.833	-	39.045.833	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	616.619.989	111.919.616	1.393.302.766	128.700.748
Chi phí lãi trái phiếu	15.659.602.900	11.254.240.953	44.373.510.992	37.101.685.385
Chi phí lãi vay ngắn hạn	70.707.574.057	64.543.039.807	194.199.042.053	162.412.185.402
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.022.842.779</b>	<b>75.909.200.376</b>	<b>240.004.901.644</b>	<b>199.642.571.535</b>

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	16.912.452.726	18.150.559.648	54.818.800.508	50.671.831.840
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.047.062.000	1.009.467.000	3.118.694.000	2.865.586.939
Chi phí văn phòng phẩm	220.287.872	258.977.744	855.075.121	629.933.730
Chi phí công cụ, dụng cụ	357.156.604	542.924.065	1.133.452.802	1.252.911.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.501.202.208	1.272.693.465	3.983.689.406	4.133.433.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.720.361.120	11.781.994.070	41.411.202.475	37.394.617.477
Chi phí khác	884.654.531	2.425.559.315	4.296.689.798	6.343.163.853
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.643.177.061</b>	<b>35.442.175.307</b>	<b>109.617.604.110</b>	<b>103.291.478.397</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	449.454.545	4.545.455	449.454.545	4.545.455
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	-	-	-
Thu nhập khác	536.368.059	584.968.507	1.931.735.845	1.577.135.017
<b>Tổng thu nhập khác</b>	<b>985.822.604</b>	<b>589.513.962</b>	<b>2.381.190.390</b>	<b>1.581.680.472</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí khác	(190.400.653)	(3.320.138)	(296.292.866)	(65.929.568)
<b>Tổng chi phí khác</b>	<b>(190.400.653)</b>	<b>(3.320.138)</b>	<b>(296.292.863)</b>	<b>(65.929.568)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>795.421.951</b>	<b>586.193.824</b>	<b>2.084.897.527</b>	<b>1.515.750.904</b>

**38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>979.169.370.065</b>	<b>1.023.157.284.689</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	31.184.711.000	37.839.537.400
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	139.375.154.267	49.994.489.716
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	238.143.105.580	197.326.856.085
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	31.903.080.232	31.150.434.842
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(63.038.121.326)	(63.055.083.500)
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán 9 tháng	(4.642.758.185)	(13.443.521.643)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(37.839.537.400)	(40.956.993.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(198.657.082.945)	(49.994.489.716)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(40.051.234.311)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(263.581.298.979)	(258.499.999.871)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(6.782.833.960)	
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang		(553.825.937)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(69.887.978.174)	(45.365.282.268)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	(90.195.719.014)	(59.893.429.333)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>645.098.856.850</b>	<b>807.705.977.064</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>129.019.771.370</b>	<b>161.541.195.413</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con</b>	<b>15.680.806.745</b>	<b>10.642.706.540</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	51.481.407.842	75.215.403.673
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	37.959.054	181.317.272
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo thanh tra thuế	191.027.032	
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(158.849.144.340)	(165.968.198.161)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>37.561.827.703</b>	<b>81.612.424.737</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>88.099.158.339</b>	<b>50.979.884.031</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.330.965.280)	(623.491.200)
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong kỳ	(11.856.385.736)	
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(1.356.566.792)	
Chi phí tạm thời chịu thuế năm trước	1.262.123	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.629.630.816)	6.230.086.968
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.926.871.839</b>	<b>56.586.479.799</b>
<b>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>24.673.711.470</b>	<b>8.859.594.297</b>
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	5.614.454.199	14.928.972.225
Lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.720.241.602)	(1.239.925.274)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.567.924.066</b>	<b>22.548.641.248</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.330.965.280	623.491.200
Trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	11.856.385.736	
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.629.630.816	(6.230.086.968)
Lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.720.241.601)	(1.239.925.274)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	1.356.566.792	
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	5.614.454.199	14.928.972.225
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	(1.262.123)	-
<b>(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20.066.499.098</b>	<b>8.082.451.183</b>

**39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số dư đầu năm (trình bày lại)</u>	<u>Số phát sinh</u>	<u>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	652.792.875.374	326.517.463.780	(110.913.912.806)	868.396.426.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	9 tháng năm 2017 VND	9 tháng năm 2016 (trình bày lại) VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	243.081.286.100	-
<i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán</i>	215.603.550.974	-
<i>Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>	27.477.735.126	
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(105.283.563.954)
<i>Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán</i>	-	(101.391.664.346)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>	-	(3.891.899.608)
<b>Tổng cộng</b>	<b>243.081.286.100</b>	<b>(105.283.563.954)</b>

**41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược
Công ty CP tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
CTCP Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
CTCP Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch SSI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
CTCP Tập đoàn PAN và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	322.995.897	(322.995.897)	-	322.995.897
	Phí hợp đồng tư vấn	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(249.433.800)	249.433.800	-	(249.433.800)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(599.705.641.700)	599.705.641.700	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(7.457.292.890)	7.457.292.890	-	(7.457.292.890)
	Chi phí mua hàng hóa	(151.152.000)	(54.320.000)	205.472.000	-	(54.320.000)
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	501.355.459.256	52.981.492.789	-	554.336.952.045	44.941.906.193
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán, phí dịch vụ	-	4.875.000	(4.875.000)	-	4.875.000
	Phí quản lý danh mục	9.178.208	27.534.624	(18.356.416)	18.356.416	27.534.624
	Phí tư vấn và dịch vụ	-	1.183.050.000	(1.183.050.000)	-	1.075.500.000
	Chi phí dịch vụ tư vấn	(233.475.000)	-	233.475.000	-	-
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Phí dịch vụ	-	296.535.403	(296.535.403)	-	269.577.639
	Phí quản lý quỹ	5.446.259.592	872.463.854	(2.399.233)	6.316.324.213	872.463.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	40.203.208	(40.203.208)	-	40.203.208
CTCP Khử trùng Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	157.635.613.255	4.954.136.330	(4.756.079.000)	157.833.670.585	4.953.815.930
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	76.148.007.630	5.518.673.246	-	81.666.680.876	5.518.673.246
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	179.091.415	(179.091.415)	-	179.089.815
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	9.654.382.850	(9.654.382.850)	-	27.950.768
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	-	(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(2.295.000.000)	(1.303.333.333)	-	(3.598.333.333)	(1.303.333.333)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 3/2017 VNĐ	Quý 3/2016 VNĐ
Lương và thưởng	2.551.400.000	2.475.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.551.400.000</b>	<b>2.475.423.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**41.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

**Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
<b>Quý 3 năm 2017</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	310.900.288.302	246.127.438.483	122.763.673.021	15.492.931.401	109.566.894	695.393.898.101
2. Các chi phí trực tiếp	137.506.508.862	189.694.345.484	82.551.474.083	1.863.521.558	6.719.458.786	418.335.308.773
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	19.051.697.964	4.680.805.103	2.627.820.409	1.560.268.368	4.927.163.267	32.847.755.110
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>154.342.081.476</b>	<b>51.752.287.896</b>	<b>37.584.378.529</b>	<b>12.069.141.475</b>	<b>(11.537.055.159)</b>	<b>244.210.834.218</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>						
1. Tài sản bộ phận	4.743.862.500.902	4.961.860.014.160	7.061.722.418.911	35.433.845.169	4.053.754.034	16.806.932.533.176
2. Tài sản phân bổ	158.986.175.128	39.061.258.544	21.929.127.604	13.020.419.515	41.117.114.257	274.114.095.048
3. Tài sản không phân bổ						271.379.242.477
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.902.848.676.030</b>	<b>5.000.921.272.704</b>	<b>7.083.651.546.515</b>	<b>48.454.264.684</b>	<b>45.170.868.291</b>	<b>17.352.425.870.701</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	413.492.836.006	706.145.661.960	7.024.841.313.793	6.541.868.976	5.502.831.157	8.156.524.511.892
2. Nợ phân bổ	115.748.096.694	28.438.109.964	15.965.254.716	9.479.369.988	29.934.852.593	199.565.683.955
3. Nợ không phân bổ						93.742.372.502
<b>Tổng công nợ</b>	<b>529.240.932.700</b>	<b>734.583.771.924</b>	<b>7.040.806.568.509</b>	<b>16.021.238.964</b>	<b>35.437.683.750</b>	<b>8.449.832.568.349</b>

**Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng năm 2017 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2017 của Công ty là 216.507.931.314 đồng, giảm 41% (tương ứng mức giảm 148.651.938.457 đồng) so với Quý 3 năm 2016 chủ yếu do lãi bán các tài sản tài chính FVTPL giảm 80.588.712.729 đồng, lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán giảm 94.088.926.384 đồng và chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 59.878.761.899 đồng của Quý 3 năm 2017 so với Quý 3 năm 2016.

**43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Quyết định Hội đồng quản trị số 68/2017/QĐ-CTHQQT ngày 21/9/2017 quyết nghị ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2016 là ngày 10/10/2017, ngày chi trả là ngày 20/10/2017, mức chi trả là 1000 đồng/CP.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2017 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2017 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017.



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2017